

Biểu số: 13/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính
thức: Ngày 15/2 năm sau.

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Năm 2023

Đơn vị báo cáo: Sở Xây
dựng tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01	5	5	100%
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02	8.210	8.621	105%
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03	4.340	5.066	117%
- Tiêu thụ	1000 tấn	04			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	07			
- Tiêu thụ	1000 m ²	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	15			
- Tiêu thụ	1000 m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	2	2	100%
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18			
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19	225.254	236.517	105%
- Tiêu thụ	1000 viên	20			
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21	2	2	100%
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22	2.500	2.500	100%
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23	2.015	2.115	105%
- Tiêu thụ	1000 viên	24	2.011	2.015	100%
6. Tấm lợp					

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	27			
- Tiêu thụ	1000 m ²	28			
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29	2	2	100%
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	30	35	35	100%
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	31	32	29	91%
- Tiêu thụ	1000 m ²	32	28	25	89%
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị